

Tư tưởng cốt lõi của Kinh Lăng Già

ISSN: 2734-9195 10:59 15/12/2025

Kinh Lăng Già một trong những bộ kinh lớn đại thừa. Đặc biệt nhấn mạnh về sự thể chứng tự nội như là suối nguồn của tất cả mọi đạo hạnh và đạo lạc. Nêu ra các Thức vừa là nhân vừa là quả từ trong một hệ thống...

Tác giả: **Nguyễn Thị Ngọc Nhi (Thích nữ Giác Pháp)**

Học viên Cao học Khóa V - Học viện PGVN tại Huế.

Dẫn nhập

Thể nhập Chính pháp **Lăng-già** là một trong những bản kinh căn bản của Đại thừa hành tông thuộc Phật giáo Đại Thừa. Về văn bản, Truyền bản Phạn văn xưa nhất hiện có là bản Lankāvatārasūtra (ký hiệu N) do Bunyiu Nanjio sao chép vào năm 1883 từ thủ bản lấy được ở Nepal của thư viện Royal Asiatic Society of Great Britain, London, sau đó tham khảo các thủ bản Phạn văn khác cũng như các bản Hán dịch và Tạng dịch, để hiệu chỉnh và biên tập lại, rồi được đại học Otani công bố năm 1923 và xuất bản năm 1956.

Truyền bản Hán dịch hiện còn, theo Khai nguyên lục, gồm 3 bản. Thứ nhất là Lăng-già a-bạt-đa-la bảo kinh 4 quyển, một phẩm do Gunabhadra dịch năm 443, đời Lưu Tống (ký hiệu T), thứ hai là Nhập Lăng-già kinh 10 quyển, 18 phẩm, do Bodhiruci dịch năm 513, đời Bắc Ngụy (ký hiệu Ng), và thứ ba là Đại thừa nhập Lăng-già kinh 7 quyển, 10 phẩm, do Sikṣānanda dịch trong khoảng 700-704, đời Đường (ký hiệu Đ).

Trong ba bản Hán dịch này, bản đời Đường gồm 10 phẩm tương đương với 10 chương của Phạn bản Nanjio biên tập. Bản do Gunabhadra dịch chỉ có một phẩm tên là Nhất thiết Phật ngữ tâm, tương đương với chương hai đến chương tám của bản Nanjio, không có chương một, chín và mười. Nhưng đây là bản có chuyển ngữ sát với Phạn bản của Nanjio nhất.



(Ảnh: Internet)

Về nội dung, một cách tổng quát, Kinh Lăng-già chủ yếu trình bày và chứng minh sự vô ngã của con người và sự vật bằng đạo lý duy tâm Phật dạy, tức đạo lý nói về mối tương quan hai chiều giữa hai duyên tố thức và danh sắc trong sự chuyển biến của nghiệp để hình thành đời sống con người. Qua sự trình bày ấy, Kinh đề cập đến hầu như toàn bộ những vấn đề cốt lõi của đạo Phật, và phê phán các quan điểm về bản thể học lập cước trên khái niệm hữu-vô của một số bộ phái Phật giáo cũng như các học thuyết tôn giáo và triết học Ấn-độ thời bấy giờ, đúng như cái tên Sarva-dharmasamuccaya được đặt cho chương hai, mà ngài Gunabhadra đã chuyển dịch sang Hán văn là “Nhất thiết Phật ngữ tâm”.

Dưới lăng kính Duy tâm, Lăng-già không những xác định nền tảng và tác dụng của mối quan hệ giữa nhận thức và thực tại trên phương diện thường nghiệm cũng như tuyệt đối tức chân đế và tục đế, mà còn giúp chúng ta có một cái nhìn

độc đáo và rõ ràng hơn đối với những vấn đề chính yếu đức Phật đã dạy như nguyên lý duyên khởi, tứ đế, luân hồi, giải thoát, sinh tử, niết-bàn, tự tính, tính không, Như lai tạng, vô sinh, bất nhị, nhận thức học, luận lý học, cho đến thiền học... dưới cội bồ đề qua việc quán sát lý duyên khởi 12 chi.

Chính yếu tố này giúp chúng ta hiểu chính xác ý nghĩa cụm từ “giáo ngoại biệt truyền” của thiền học tại Trung-quốc, cũng như hiểu lý do vì sao kinh Lăng-già lại có một vị trí đặc biệt trong thiền học của Trung-quốc, Nhật-bản và Việt Nam và vì sao các phái thiền học tại những nơi ấy, đều dựa vào kinh Lăng-già, Kim cương, lại tự xưng mình là giáo ngoại biệt truyền.

Có một vị trí và ảnh hưởng quan trọng như vậy trong lịch sử Phật giáo đại thừa nói chung, và thiền học nói riêng, nhưng vì được biên tập trong khoảng cuối thế kỷ IV TL, giai đoạn mà Phạn ngữ tiêu chuẩn được phát triển ở đỉnh cao với những đặc điểm của nó, Kinh theo xu hướng chung đã sử dụng các phức hợp từ gồm rất nhiều từ đơn liên kết lại thành một tập tin nén, mà việc giải mã nó để diễn tả chính xác ý nghĩa Kinh muốn truyền tải không phải là một việc đơn giản.

Nội dung: *Khái quát về xuất xứ, thời kỳ biên tập và tư tưởng cốt lõi của kinh Lăng Già*

Khái quát về xuất xứ

Kinh Lăng-già là một trong những kinh luận chiếm một vị trí quan trọng trong hệ thống văn điển Đại thừa. Nội dung kinh chứa đựng hầu hết các học thuyết Phật học ở nhiều phương diện khác nhau. Chẳng hạn triết lý về Duy tâm, Như Lai Tạng, A-lại-da thức, năm pháp, ba tự tính, hai vô ngã,... và cả trong văn học Phật giáo Thiền. Kinh cho thấy cuộc đối thoại xảy ra giữa Ngài và Mahamati Bodhisattva (摩訶摩提菩薩 - Great Wisdom Bodhisattva) vị Bồ-tát thủ tọa của chư Bồ-tát.

Lankāvatāra nguyên nghĩa là “Đi vào Lăng-già - 楞伽經”. Theo chú giải xưa, Lankā là tên một ngọn núi hiểm trở nằm ở bờ biển phía Nam Ấn Độ. Vātāra là đi vào, thể nhập. Đức Thế Tôn đã đi vào núi này để thuyết kinh Lăng Già, một bộ kinh được thuyết giảng tại một nơi xa xôi, một ngọn núi ở giữa biển khơi, người bình thường không thể đến.

Núi Lăng-già có hình thù trên lớn dưới nhỏ. Mỗi lúc đêm đến, dày đặc mây mù, sóng lớn cuộn cuộn thì hình núi càng hiện rõ, ánh sáng càng phát huy, đó là vọng tưởng khởi mà Niết-bàn hiện. Vua Dạ-xoa thỉnh Phật thuyết pháp là phiền não khởi mà Phật đạo thành. Lại cho thấy diệu tính này tuy ở trong núi ngũ uẩn,

biển lớn sinh tử mà không bị phiền não lẫn đoạt, đêm dài tăm tối mà ánh điện quang vẫn hiển lộ. Khi trời quang biển lặng, trời biển một màu thì chẳng thấy núi đâu, đó là biển trí tròn lắng, vạn tượng in bóng rõ ràng, thân tâm thể giới ngay đó tiêu dung, sinh tử niết bàn đồng thời bình đẳng. Đến chỗ này ma và phật đều không, cả hai bất khả đắc. Đây là ý nghĩa pháp môn tự chứng thánh trí, cốt lõi của bộ kinh.

Kinh đã mượn nơi chốn hiểm trở để tiêu biểu pháp, lại càng thấy thâm huyền. Biển ở đây dụ cho tàng thức hải, sinh tử hải và cũng dụ cho Niết-bàn, cũng dùng núi để dụ cho ngũ uẩn. Kinh nói: “ Biển tàng thức thường trụ, gió cảnh giới lay động, sóng to vỗ biển rộng, không có lúc ngưng dứt”. Được hiểu là biển trí không tính, biển tâm sâu lắng biến thành biển nghiệp sinh tử, tâm diệu bảo minh biến thành thân tâm huyền vọng tám thức năm uẩn.

Kinh Lăng-già ra đời từ nơi đó, một nơi hoàn toàn mang ý nghĩa biểu tượng tâm linh thuần túy. Đó là đỉnh cao chót vót của Lankā, luôn khuất mờ trong mây trắng, bồng bênh giữa biển khơi. Chung quanh là sóng dữ từng cơn cao ngập trời. Trên đỉnh cao ấy lại im lặng tuyệt vời, đầy ánh sáng của trí tuệ hun đúc từ mặt trời, tràn ngập tình thương của tâm đại bi thấm nhuần từ từng cơn sóng biển. Nhiều người muốn đến để leo lên đỉnh cao lặng im đó mà hoà nhập thể diệu vô ngôn như bài Ngôn Hoài của Thiền sư Không Lộ:

“ Hữu thì trực thượng cô phong đỉnh

Trường khiếu nhất thanh hàn thái hư”.

Chính nơi chốn cô liêu ẩn mật đó, Đức Phật truyền cho thế gian một thông điệp diệu kỳ: Sự khai mở nguồn tâm. Với chất liệu ấy, con người chinh phục đỉnh cao của núi mà không làm cho cuộc đời thêm nghiệt ngã; đi vào biển động đầy sóng dữ mà lòng bao dung trọn yêu thương.

“Khó khăn lớn nhất của chúng ta là thể nhập đạo”. Ngọn núi này người bị năm triền cái không đến được, người bị mười kiết sử che đậy không đến được. Khi thọ ít chúng ta sẽ tưởng ít, dấu ấn của thọ càng sâu thì tưởng càng sâu. Vọng tưởng là quá trình hoạt động có quá nhiều dấu ấn của thọ. Ngọn núi này được ví cho thân ngũ uẩn, biển lớn của sinh tử mà không bị phiền não lẫn đoạt, đêm dài tăm tối mà vẫn hiện điện quang. Đây là pháp môn tự chứng thánh trí của kinh Lăng Già. Tự chứng thánh trí nói về định, nơi chốn hiểm trở dụ cho pháp, biển dụ cho tàng thức, sinh tử, niết bàn, năm uẩn.

Thời kỳ biên tập kinh lăng già

Theo lịch sử thì Lăng Già cũng như nhiều bộ kinh khác được hình thành chậm hơn so với các bộ kinh Nikaya và A Hàm khoảng thế kỷ I đến thế kỷ thứ III sau Tây lịch, khoảng 600 năm hay 900 năm sau Phật nhập diệt, riêng kinh Lăng Già, phần lớn các nhà nghiên cứu cho rằng, kinh xuất hiện vào 350-400 sau TL.



(Ảnh: Internet)

Theo Khai Nguyên Thích giáo lục: Kinh Lankavatarasutra đã được Dharmaraksa dịch sang Hán văn vào khoảng năm 420-433. Điều này cho thấy bản Phạn văn kinh này đã được biên tập chậm lắm là trước năm 420, nghĩa là khoảng cuối thế kỷ thứ IV.

Từ nhiều quan điểm về thời kỳ biên tập kinh như Maurice Winternitz, Daisetz Teitaro Suzuki, S.C. Vidyābhūṣana,..., cho rằng, phạn bản kinh

Mahāyānasaddharma-lankāvatāra đã được biên tập trong một quá trình trải dài từ cuối thế kỷ thứ IV, đến nửa cuối thế kỷ thứ V.

Theo Khai Nguyên Thích Giác Lục: Cả bốn bản dịch Hoa ngữ của kinh Lăng già đều được hình thành trong thời gian từ năm 420 đến 704 STL. Hiện chỉ còn ba bản:

+Gunabhadra (Cầu-Na-bạt-đà-la), Lăng-già-a-bạt-đa-la bảo kinh, dịch năm 443 (thời Lưu Tống nguyên gia), ở chùa thần Kỳ Hoàn tại Đơn Dương.

+Bodhiruci (Bồ-đế-lưu-chi), Nhập Lăng-già kinh, dịch năm 513, Nguyên Ngụy, ở chùa Vĩnh Ninh, Lạc Dương.

+Sikṣananda (Thật-xoa-nan-đà), Đại thừa nhập Lăng-già kinh dịch từ năm 700-704, đời Đường, dịch tại chùa Phật Thọ Ký ở Thần Đô và chùa Thanh Thiền tại Triều An.

Kinh Lăng Già có nhiều bản tiếng Phạn, nhưng thất truyền. Hiện nay chỉ còn bản đời Đường, có bản tiếng Phạn do tiến sĩ Shiksananda dịch năm 1923.

Tư tưởng cốt lõi của kinh Lăng Già

Nội dung Lăng Già rất phong phú, rất khó hiểu. Như Tô Đông Pha là nhà thơ cư sĩ kiệt xuất của Trung Hoa vào đời Đường, có lời tán thán:

“Kinh Lăng Già ý nghĩa sâu xa uân áo, văn tự súc tích mà cổ kính. Người đọc khó lòng chấm câu cho đúng, nói gì đến việc bỏ lời để đạt ý, quên nghĩa để ngộ tâm sao?” (Lăng-già nghĩa triếp u diểu, văn tự giản cổ. Độc giả hoặc bất năng cú, nhi hướng di văn dĩ đắc nghĩa, vong nghĩa dĩ liễu tâm giả hồ?

The diagram illustrates the decomposition of a 10x10 grid into a 10x5 grid and a 5x5 grid, with a 5x5 grid also shown separately.

Ngài Đạo Tuyên trong Đường Cao Tăng truyện có kể đến việc Ngài Bồ Đề Đạt Ma khi truyền tâm ấn có trao cho Nhị Tổ Huệ Khả 1 bản Lăng Già gồm 4 quyển: “Theo như ta thấy thì ở Trung Hoa không có kinh nào khác được như kinh này. Ông hãy giữ nó để tu tập thì tự nhiên ông sẽ cứu đời”.

Truyền Đăng Lục cũng của Đạo Tuyên có ghi rõ hơn: “*Sư lại bảo: Ta có bản Lăng Già 4 quyển trao truyền cho ông - và trong này, những giáo lý căn bản của Như Lai liên hệ đến Ngài được trình bày. Kinh sẽ dẫn dắt tất cả chúng sinh hữu tình đến sự phát triển tâm thức và chứng ngộ. Từ khi đến xứ này, ta đã bị đầu độc khoảng 5 lần.*”

Lần nào ta cũng lấy kinh ra mà thử nghiệm năng lực kì diệu của kinh bằng cách để nó trên một tảng đá và tảng đá đã vỡ ra từng mảnh...". Bộ kinh Lăng Già 4 quyển này được truyền trao từ thời Sơ Tổ Đạt Ma [1] dòng mạch Thiền được tiếp nối với nhiều Thiền sư chứng ngộ. Không khí Thiền của một sắc thái mới đặc biệt ở Trung Hoa. Lăng Già được xem như một bộ kinh gối đầu của Thiền giả. Tư tưởng Lăng Già chú trọng đến vô ngã, không, và nhấn mạnh đến sự “tự chứng”, “nhận thức tự nội”, sự “thực hành thực nghiệm” hay “tự chứng cảnh giới”. Mặt khác, Lăng Già phê phán kịch liệt cái biết bằng văn tự, ngôn ngữ, bằng phân biệt (Vikalpa parikalpa), bằng vọng chấp (Parikalpita)... đấy là tông chỉ của Thiền Tông vậy.

Hình ảnh biểu tượng kinh Lăng già đỉnh cao ngọn núi là nói lên ảo giác. Nơi xuất xứ hoàn toàn mang biểu tượng tâm linh. Về biển tàng thức, biển sinh tử dụ cho thân ngũ uẩn sóng không dứt đỉnh núi của lăng già vẫn thâm lặng, sâu kín, tĩnh mịch, cô liu và mọi người muốn tận hưởng đỉnh núi bao la của đất trời. Biểu tượng của phật tính thẳng trí yên lặng phong độ như ngày nào. Dù mình thế lương trong cuộc sống nhưng tâm thức của mình muốn sống trong tĩnh mịch khi chúng sinh càng ước mơ, càng đau khổ bao nhiêu thì ước mơ đứng trên đỉnh núi càng rực rỡ bấy nhiêu. Đỉnh núi thể hiện cho trí tuệ. Những con sóng vỗ, tâm thức vọng tưởng là nơi nung nấu, sinh trưởng, xuất phát của tâm đại bi. Pancakhandha là đỉnh núi Lăng Già, thân chúng ta như ngọn núi Lăng Già, những con sóng làm quấy động đại dương. Ngũ thủ uẩn là nguyên nhân, đỉnh núi vẫn sáng ngời. Khi chấp thủ tạo ra năm con sóng lớn vực chúng ta suốt ngày. Năm triển cái đó là: dục, sân, hôn trầm, trạo hối, và nghi.

Tham dục đuổi bắt ham muốn những cảnh trần, đuổi bắt có khi được thì sinh ham muốn, không được thì sân hận, chuyển từ lừ đừ lẫn dần sang trạng thái hôn trầm, trạo hối liên tục vọng động dồn dập quá lớn, mắt, tai, mũi, lưỡi, trạo cử dù ngồi yên một mình mà vẫn trạo cử, những điều không đáng làm mà vẫn làm, những điều đáng làm thì không làm.

Hành giả cần phải tu tập tứ chính cần, để dứt trừ những trạo cử. Nghi là một tâm sở làm cho ta sai lầm nhiều nhất. Đây là năm ngọn sóng, sử dụng phương pháp đối trị năm thiền chi. Tầm là hướng đến một đối tượng để trú tâm, tứ là tư duy quán chiếu đối tượng đó để tâm định tĩnh, hỷ là niềm vui bám sát vào đối tượng để làm yên tĩnh tâm lý, lạc là niềm vui của hỷ tràn ngập của thân tâm cảm nhận sâu về niềm vui đó, nhất tâm là khi ta có cơ hội trở về vững chãi hơn.

Qua đó tầm đối trị với hôn trầm, tứ đối trị với nghi, hỷ đối trị với sân, lạc đối trị với trạo hối, nhất tâm đối trị với tham. Ngũ thủ uẩn được ví như ngọn núi đơn thuần là một tuyệt phẩm cần phải nâng niu nó khi hiểu được cái thân này thì nó

không phải cái thân ô uế mà nó là một tuyệt phẩm. Nhìn về bồ tát đạo thân này là đại phương tiện. Vô thường là thay đổi nhưng bám vào hiện tượng chúng ta cần phải vô vển. Khi hiểu ra được mong manh hôi hám thì cần phải nâng niu, cũng có những lúc thì bỏ bê. Đối với người có đầy lòng tham thì thân ô uế. Đối với người có đầy trí tuệ thì đây phương tiện thiện xảo. Ngũ uẩn bao bọc năm ngọn sóng thì tính giác biểu tượng Lăng Già vẫn ngồi ngời. Đời càng nghiệt ngã sóng trần lao vổ càng nhiều thì sự vươn lên chúng ta càng mạnh mẽ. Chính những ngọn sóng nghiệt ngã bế tắc cay đắng là nhân tố nuôi lớn tấm lòng bồ tát. Mỗi chúng ta ai ai cũng cần phải có công phu tu tập để chiêm nghiệm và quán sát sự chuyển biến trong từng sát na của tự thân mình.

Nói một cách tổng quát **kinh Lăng Già** hay bất cứ kinh nào cũng phải sử dụng lý duyên khởi để xem xét vấn đề cuộc sống thế gian và xuất thế gian, thông qua hệ thống nhận thức gọi là tâm ý thức. Đây là giáo lý cơ bản của trường phái Du Già bằng năm yếu tố nhận thức gồm danh, tướng, biến kế, chính trí và như như. Bằng năm yếu tố kinh Lăng Già một mặt xác định vai trò nhận thức trong việc hiển thị thông tin về đời sống con người.

Mặt khác, kinh cũng cho thấy khả năng tích cực của nhận thức trong việc tự chuyển hóa mình tùy thuận với chân như tức là viển ly danh tướng, do nó biểu hiện bản chất tuyệt đối của mọi pháp duyên khởi. Để thể hiện đời sống giải thoát và lợi ích thánh thiện cho mình và người. Về năm pháp: danh, tướng, biến kế, chính trí, và như như, khi sử dụng nguyên lý duyên khởi qua hệ thống nhận thức tâm, ý, thức. Danh, tướng, biến kế thuộc về tục đế; chính trí và như như thuộc về chân đế. Ba pháp đầu thì áp dụng cho tên gọi của tướng trạng tức nhiên khi nói tướng trạng là nói về tâm.

Danh còn ở trong duyên khởi, xuất phát từ A Lại Da, do ý thức hoạt động quá trình nhận thức cái bên trong của mình và đối tượng nhận thức bên ngoài. Khi chủ thể nhận thức luôn bao gồm chủ thể nhận thức và đối tượng nhận thức. Khi chủ thể đối tượng kết hợp với nhau một cách đầy đủ. Hai cái phối hợp tạo ra nhận thức, như khi nói người A: chủ thể; người B: đối tượng gọi là nhận thức.

Khi chúng ta đặt giáo lý duyên khởi soi sáng cuộc sống bằng năm pháp nhìn nhận cuộc đời thì ta thấy được nó vướng mắc ở đâu. Năm pháp một mặt cho thấy nhận thức các pháp, một mặt chuyển hóa tự thân ở chỗ nào.

Sử dụng nguyên lý duyên khởi để thấy cuộc sống thế gian và xuất thế gian. Sử dụng năm pháp để nhận định định hướng của chúng ta và nhận thức thấy thực trạng của của chúng ta như thế nào, thấy được giả lập của các pháp ra sao. Kiến thủ tất cả đều giả lập của các pháp sự vận hành y tha khởi. Từ chỗ đó chúng ta không thấy được nên biến kế không còn dao động của danh và tướng,

chân như, như như ở đây khi hiểu không còn bị dao động rồi không còn thấy chế độ hữu và phi hữu thoát khỏi nhị biên thật tính thật tướng của các pháp. Từ nội dung trên, đức phật đã một cách dứt khoát trong kinh Phạm Võng được truyền lại kinh A Hàm và kinh trường bộ: “Này các Tỳ Kheo người nào chấp thủ tri kiến như vậy, người ấy sẽ hình thành nên định mệnh như vậy, cõi sống như vậy... vai trò nói trên của nhận thức tức là của tâm, luôn là tư tưởng cơ bản xuyên suốt toàn bộ nội dung của kinh trong các chủ đề của kinh Lăng Già. Chủ đề nhất tâm tức là duy tâm là chủ đề căn bản có mặt hầu hết trong các chủ đề khác của kinh. Chủ đề ấy cho rằng các pháp đều do tâm hiện “Nhất tâm” hay “Duy tâm”.

“Svacitta drsyamatra” giáo lý này thường bị ngộ nhận thành bản thể luận hay thuyết duy tâm tuyệt đối trong đó tâm được cho là một bản thể sinh ra các pháp và như vậy tâm đồng hóa với đại ngã phạm thiên hay thần ngã triết học của vệ đà.

Thật ra khi cho rằng các pháp đều do tâm hiện kinh Lăng Già dựa vào nguyên lý duyên khởi chỉ cho thấy mọi hiện tượng sai biệt trong vũ trụ, mà con người nhận biết chúng chỉ là hình ảnh phản hiện trong hệ thống tâm ý thức, khi các tập khí được lưu trữ ở trong tâm bị nhiễu loạn do tương tác đối cảnh thì các hiện tượng sai biệt sẽ biểu hiện trong hệ thống nhận thức này như là một thực thể ngoại tại. Sự tình này được Lăng Già mô tả như muôn vàn ngọn sóng sai biệt nổi lên trên biển, khi nước biển bị gió thổi đồng thực tiễn duyên khởi ấy của tâm chủ yếu nhằm miêu tả sự biểu hiện đa dạng của các pháp qua sự biến thái của tâm theo điều kiện chứ không phải xác định tâm là khởi nguyên duy nhất phát sinh các pháp, như một số nhà nghiên cứu đại thừa và nghiên cứu kinh Lăng Già đã ngộ nhận.

Tâm là pháp duyên khởi nghĩa là trên phương diện tồn tại nó là một hợp thể được kết cấu bởi các yếu tố quan hệ gọi là danh sắc. Để thể hiện thông tin về các sự vật rồi sử dụng thông tin ấy cho các hoạt động tạo thành một dòng tồn tại liên tục chuyển biến không ngừng tùy theo các yếu tố quan hệ, y như một dòng nước chảy xiết do vận hành hay do tồn tại như vậy nên tâm có bản chất không cố định trong bất cứ một thứ gì, nó luôn luôn siêu việt mọi hiện tượng, nó đã biểu hiện bản chất không cố định này của tâm.

Kinh Lăng Già gọi là chân thức là tính bất thủ, là vô sinh, là chân như hay như lai tạng tính, là tính không hay là vô tự tính ngoài ra còn gọi liên hoa tạng.

Thế nên Như Lai Tạng không phải bản chất siêu việt thần ngã hay bất cứ một bản thể nhất nguyên nào đối lập với mọi sai biệt mà các pháp phải trở về để được giải thoát. Đúng ra Như Lai Tạng là khả năng thể hiện tính bất thủ của tâm trong đời sống để tùy thuận chân như phát huy tuệ giác siêu việt giải thoát .

Khả năng ấy kinh Lăng Già gọi là nền tảng của giác ngộ là phật tính. Kinh Lăng Già là hình thức kết cấu một cách phức tạp. Nhấn mạnh cụm từ duy tâm được nhắc trong kinh Lăng Già và vấn đề tự chứng thánh trí bên cạnh bàn về học thuyết duy tâm.

Từ khi chứng ngộ cho đến khi nhập Niết Bàn ngay khoảng giữa thời gian ấy, thậm chí không nói một lời, cũng không đang thuyết và đã thuyết, không thuyết là lời phật thuyết. Như Lai không để xa vào văn tự mà thuyết. Nếu người nào khéo hiểu được sự khác biệt giữa chứng ngộ ngôn thuyết tự chứng và giáo pháp thời kẻ đó không mắc vào kiến giải sai lầm. Tự chứng thánh trí là cảnh giới nội tâm nó vượt trên cảnh giới của Thanh Văn, Duyên Giác và ngoại đạo của đốn ngộ và đốn tu. Đó là cái cuối cùng của tiệm, lãnh vực tự chứng thánh trí siêu việt ngôn ngữ. Tự chứng thánh trí là phương tiện không phải là ngôn ngữ duy nhất.

Trong cảnh giới này người ta không dùng ngôn ngữ giao tiếp với nhau nữa. Kinh Lăng Già lại nói không nhất thiết sử dụng ngôn ngữ mới truyền đạt được tư tưởng và cảm xúc tiếng tăng hăng, tiếng hét, tiếng cười... truyền sâu.

Trong kinh có dạy rằng ở trong non nước của Đức Phổ Hiền (Samtabhadra), chỉ cần nhìn là đủ để khiến người ta thể nghiệm được trạng thái chứng ngộ tối thượng gọi là “vô sanh pháp nhẫn” (Anutpattika - Dharmakshanti)[2]. Sử dụng ngôn ngữ bằng hành động.

Ở nơi cõi trời Quang Âm Thiên, cõi trời Vô Sắc Giới nơi đó không có âm thanh khi muốn nói chuyện thì ánh sáng phát ra khẩu hình của họ thì họ hiểu nhau. Nếu như trong cuộc sống cho rằng những ngôn ngữ đem đến nhiều phiền muộn thì chúng ta sử dụng ngôn ngữ hình thể. Đặc biệt trong ngôn ngữ phát nguyện thì phải lời nói tươi mát đúng cách. Cho nên nói trong linh sơn pháp hội khi đức Phật đưa cành hoa lên và ngài Ca Diếp mỉm cười “Niêm hoa vi tiếu”, là biểu thị cho pháp môn lấy tâm truyền tâm, một pháp môn siêu ngôn ngữ, siêu văn tự, nó là một dạng ngôn ngữ□ nó sâu cho cái gì đó món quà đó rất đặc biệt rất là quý. Trong ngôn ngữ bố thí cho đi là đứng đầu thể hiện cho đi bằng vật phẩm thì nó rất giá trị.

Giọng điệu Lăng Già đáp ứng cho thượng căn và đốn cơ. Nói cách khác giọng điệu Lăng Già đưa con người tiếp xúc với chân đế. Còn hạng trung căn cũng khó tiếp xúc. Thế giới tục đế ngôn ngữ có mặt khi chúng ta hướng đến đời sống tâm linh thì sử dụng phương tiện thiện xảo siêu việt ngôn ngữ, giống như ta phải vượt qua cái bóng của mình nên kinh Lăng Già có ý tại ngôn ngoại, ẩn dụ như ngón tay chỉ mặt trăng, giọng điệu này chính Lăng Già đã tuyên dương. Nói đến chứng ngộ và ngôn thuyết, giữa tục đế và chân đế, giữa ngôn ngữ và ý nghĩa,

giữa sinh tử và niết bàn, giữa hoa và rác . Nếu chấp vào luận giải thì lấy ngón tay chỉ mặt trăng là mối tương quan để hỗ trợ cho nhau. Tuy vậy, có thể xem luận đề chủ yếu của Lăng già được tóm tắt trong đoạn sau đây: (Nghiên cứu Kinh Lăng Già, trang 112, HT.Thích Chơn Thiện).

Lại nữa, này Mahàmati, có thể có các Sa-môn, Bà-la-môn khác theo các kiến giải sau đây: rằng tất cả các sự vật đều không có tự tính (Vô tự tính - Nishvabhava), các sự vật đều giống như một đám mây, giống như một vòng tròn được vạch ra bằng cách quay một que lửa, hay giống như thành phố giữa hư không của các Càn-thác-bà. (Gandharva); rằng các sự vật là vô sinh (Anutpada), rằng chúng như huyễn ảo, hay ảo ảnh, hay trăng trong nước, hay một giấc mộng, rằng các sự vật bên ngoài là biểu hiện của cái tâm bị nhận thức sai lạc do bởi sự phân biệt sai lầm (Vikalpa) từ thời vô thủy; rằng do nhìn thấy thế giới như thế nên người ta bị ảnh hưởng bởi sự phân biệt sai lầm vẫn được vận hành trong chính cái tâm của người ta, người ta gạt bỏ môn thuật ngữ thuộc sự phân biệt sai lầm như thế và gạt bỏ ý nghĩa của các từ ngữ như cái chỉ định và cái được chỉ định; rằng khi người ta hiểu rằng thân thể, tài sản và trú xứ, là những nêu trỏ của A-lại-da thức hay citta tâm, người ta thoát khỏi những ý niệm như bị nhận thức và nhận thức, đạt đến một trạng thái vô ảnh hay vô tướng (Nirabhàsa) [3]. Này Mahàmati, một vị Bồ-tát Ma-ha-tát như thế chẳng bao lâu sẽ thể chứng sự bình đẳng của luân hồi (Samsàra) và Niết-bàn (Nirvana).

"Này Mahàmati, do các công hạnh của đại từ bi (Mahàkarunà), phương tiện thiện xảo (Upàya) và vô công dụng (Anà-bhoga-carya) [4], một vị Bồ-tát nhìn tất cả các chúng sinh và biết rằng các chúng sinh giống như huyễn ảo, như những cái bóng, các chúng sinh không sinh ra do các nguyên nhân, và hơn nữa khi biết rằng thế giới không hiện hữu bên ngoài tâm thức thì vị ấy sống một cuộc sống vô tướng (Animitta). Vì vị ấy lần lượt tiến lên các cấp độ (Bhùmi) cao hơn nên vị ấy sẽ chứng một trạng thái Tam-ma-địa trong đó vị ấy hiểu được rằng ba cõi là chính cái tâm (Cittamàtra). Cái Tam-ma-địa mà vị ấy đạt tới được gọi là như huyễn (Màyopana). Vị ấy còn giải thoát mình khỏi mọi ảnh tướng, toàn hảo cái biết của mình và hiểu rằng các sự vật là vô sinh và khi nhập vào cái Tam-ma-địa gọi là Kim cang dụ định (Vajravimbopama), vị ấy sẽ đạt phát thân. Luôn luôn trú trong sự như như của các sự vật, vị ấy sẽ hiện ra trong nhiều thân thể biến hóa, vị ấy sẽ có được mười năng lực, sáu thần thông và mười sự tự điều ngự. Này Mahàmati, có được các phương tiện thiện xảo (Upàya), vị ấy sẽ đến hết thấy mọi phật độ và được lìa khỏi các triết thuyết cũng như khỏi Tâm, Mạt-na và Thức, vị ấy sẽ thể nghiệm một sự đột biến (Paràvritti) bên trong chính mình và dần dần sẽ đạt được Như Lai thân.

“Do đó, này Mahàmati, nếu một vị Bồ-tát muốn đạt được Như Lai thân thì vị ấy phải giữ mình tách xa các uẩn, các giới, các xứ, tâm, nhân quả, hành tác, tu hành, sinh, trụ, diệt và chấm dứt phân biệt, triết lý mà an trụ trong cái tư tưởng về duy tâm” (Cittamàtra).

“Khi vị Bồ-tát quán sát ba cõi, vị ấy nhận thấy rằng cuộc đời sự hiện hữu này là do tập khí (Vàsanà) đã được tích tập từ thời vô thủy nhưng bị diễn dịch một cách lầm lạc. Khi tâm đã được điều ngự và các hạnh vô công dụng được thành tựu thì vị ấy nhận ra rằng Phật tính là một trạng thái vô tướng, vô sinh và phải tự mình thể nghiệm tự nội tại. Giống như viên ngọc như ý (Cintamani), bây giờ vị ấy sẽ biến hóa ra nhiều hình tướng khác nhau tùy theo các nhu cầu của các chúng sinh hữu tình mà dẫn các chúng sinh ấy đến chỗ nhận biết rằng chỉ có Tâm, rồi dần dần thúc đẩy họ lên từng cấp độ. Do đó, này Mahàmati, vị Bồ-tát phải khéo tu tập trong công phu tự chứng”.



(Ảnh: Internet)

Sử dụng “vô công dụng hạnh” không có chút lòng cố gắng nào của đại từ bi, hoàn toàn, vắng bật, tĩnh mịch của năng và năng sở. Lời nói đã được chứng minh bằng hành động. Khi chúng ta đọc Lăng già thì phải hành pháp như ngón tay chỉ mặt trăng thế gian ly sinh diệt cái hiện tượng như hoa đốm giữa hư không là sinh diệt. Diễn tả thực tướng các pháp mượn giọng điệu mà nói thế gian hãy rời xa tướng giữa hoa đốm hư không, giả lập hai câu nói lên thông điệp duyên khởi, duyên sinh giả hữu, ngộ được thật trí bát nhã rời khỏi có và không giữa năng và sở. Thấy được các pháp là do duyên mà sinh là bình đẳng chính trí là diệu quan sát trí ca ngợi trí tuệ của đức phật. Động cơ thôi thúc Ngài lòng thương chúng sinh hướng khởi đại từ bi tâm vốn như hoa đốm giữa hư không mà chúng sinh không thấy được thật tướng đó bằng trí niết bàn. Bài ca ngợi Niết

Bàn “nhất thiết vô niết bàn, vô hữu niết bàn phật, vô hữu phật niết bàn, viễn ly giác sở giác, nhược hữu nhược vô hữu, thị nhị tất cụ ly” bằng bài này chúng ta đọc kinh Lăng Già không có nghĩa đức phật đã nhập Niết Bàn. Đây là thế giới của phật, thế giới của Lăng Già không có gì xa chúng ta.

Cái gì làm cho ta không trực diện được nó khi nhận thức rằng ba cõi là cái tập khí phân biệt sai lầm và cái lý luận như ngụy vốn đã tiến hành từ vô thủy, và cũng suy nghĩ về trạng thái phật tính, vốn là vô tử vô sinh. Cái ngã chỉ là ảo giác, vạn pháp cùng nhau tương hệ tương quan để hiện hữu nhưng chưa bao giờ là chính nó. Duyên khởi là do cái này có là cái kia có, do cái này không có là cái kia không có “Vạn vật chưa bao giờ là chính nó” là đặc thù của duyên khởi vạn vật chưa bao giờ là tự nó sinh ra hãy nhận thức trên khái niệm tùy thuộc, chứ đừng bao giờ nhận thức trên lập trường. Chữ Tâm “Cittamantra” ở trong kinh Lăng Già. Mượn chữ “Phi” để giải thích chữ “Duy” trong kinh Lăng Già “phi nhất phi nhị” chẳng phải một mà chẳng phải hai.

Ví dụ như sóng và nước. Chữ tâm được hiểu vô thủy vô chung bình đẳng tâm yên ắng tâm được hiểu là nước. Chữ thức (Vijnapti) gọi là sóng. Tâm trên tinh thần của kinh thì nó có nghĩa tập khởi tạo tác nói chung duy tâm. Tâm là tinh thần của luận phân biệt hiểu biết gọi là duy thức. Kinh Lăng Già nói thế giới bên ngoài là tâm, ngoại tâm bất sở biến. Thế giới bên ngoài giống như bong bóng, giống như bánh xe quay lửa, giống như ánh trăng phản chiếu dưới nước,... cách nhìn sống động. “Chúng nhân duyên sinh pháp, ngã thuyết tức thị không, diệt vi thị giả danh, diệt danh trung đạo nghĩa. Ở đây nói đến duyên khởi, các pháp do nhiều duyên hợp lại mà sinh ra. Duyên khởi đến cùng không có nhân không có duyên không có quả. Vô phân biệt hay còn gọi bình đẳng pháp, vạn pháp duy thức vô minh vọng thức. Nước do duyên sóng nếu biết thức tức là tâm, thể của sóng là nước, dụng của nước là sóng, sóng chẳng khác nước, nước chẳng khác sóng. Tâm và Thức thì phi nhất phi nhị. Cái thể của sóng và nước thì sóng và nước là phi nhị, cái thể của nước và sóng thì nước và sóng là phi nhất. Chữ duy cũng giống như chữ phi.

Trong kinh Kim Cang nói: “Nhất thiết hữu vi pháp “ không có một sự vật nào ngoài thức thì gọi là duy thức. Thức là một cái duyên của thức mới thành gọi là duy thức duyên khởi. Nhờ duyên của Thức mới có tướng có danh duy thức duyên khởi, duy thức biến hiện vạn vật nhờ duyên mới thành. Ngoài Thức ra, ngoài tâm ra không có gì bàn, mọi hiện hữu đều không ngoài tâm không ngoài thức. Mình sinh ra ở chỗ nào thì trú xứ đó là biểu hiện nghiệp thức của mình. Thức là phân biệt, mình phán xét trú xứ đó thì chẳng khác nào mình làm cho tâm mình đau nhói hơn thêm. Ở góc độ nghiệp báo cũng do tâm của mình, nói tổng quát mọi hiện hữu đều là tâm đối tượng là chủ thể. Thức ở đây là pháp

tướng tông, Thức là một hệ thống cấu trúc phức tạp đa chiều về tinh thần tâm lý của con người.

Ứng dụng trong quá trình tu tập

Kinh Lăng Già là một bộ kinh viên đốn là bản đồ hướng dẫn mỗi chúng ta thực hành trên bước đường tu tập đạt đến sự an lạc giác ngộ giải thoát của tự thân. Bằng tuệ giác và tình yêu, thế giới này được nhìn nhận giống hoa đóm giữa hư không, mọi pháp đều do duyên sinh thấy được các pháp vô ngã từ đó phát tâm đại bi thực hành hạnh Bồ Tát “ Thế gian ly sinh diệt, do như hư không hoa, trí bất đắc hữu vô, nhi hưng đại bi tâm ” sự phát khởi đại bi tâm đã làm chúng ta xa lìa sự chấp ngã, đạt đến sự an bình với tâm thái hân hoan, phật tính chân như hiển lộ, thoát ra khỏi những ngục tù của tính ích kỷ nhỏ nhen và suy nghĩ tiêu cực làm bản thân luôn trong tư thế bức bách rối ren. Qua đó, cần phải phát khởi tấm lòng thực hành lý tưởng của một vị Bồ Tát đi cùng với những nguyên tắc tu tập và thệ nguyện cứu độ chúng sinh.

Thí dụ, khi ngủ nghỉ thì nguyện rằng “Vào lúc ngủ nghỉ, nguyện cho chúng sinh thân được an ổn, tâm không loạn động”, những lời nguyện như vậy, có mục đích làm cho tâm niệm của mình không hề rời bỏ chúng sinh trong mọi hành vi cử chỉ của mình và do đó không hề xao lãng chí nguyện Đại thừa của mình. Vững chắc chí nguyện Đại thừa ấy ước nguyện và hành vi cả hai không còn tách biệt, Phật giáo Đại thừa thể hiện là một tôn giáo đề cao tinh thần nhập thế. Theo kinh Lăng-già, Bồ-tát vì muốn độ tất cả chúng sinh đạt đến Niết-bàn nên phát nguyện ở lại thế giới nhiều khổ đau này để làm lợi ích cho chúng sinh.

Kinh điển Đại thừa như vậy cho thấy phạm vi hành hoạt của Bồ-tát vô cùng đa dạng. Trong thời hiện đại, nhiệm vụ của Bồ-tát càng trở nên đa dạng hơn trong một xã hội với nhiều khía cạnh đan xen chất chồng. Tình yêu của Đức phật dành cho chúng sinh là tình yêu vô ngã, vị tha. Nó sinh khởi từ một tâm vô phân biệt, nó thể hiện trong thái độ vô mục đích. Như kinh Kim Cang nói: “Độ tất cả chúng sinh mà thật không có chúng sinh nào được độ”, “hành nhi vô hành” vậy.

Kết luận

Tóm lại, kinh Lăng Già một trong những bộ kinh lớn đại thừa, đặc biệt nhấn mạnh về sự thể chứng tự nội như là suối nguồn của tất cả mọi đạo hạnh và đạo lạc.

Nêu ra các Thức vừa là nhân vừa là quả từ trong một hệ thống, phân tích những cái gợn lên ở trong tâm và tuyết cảnh của tâm từ cái bên trong của tâm lẫn cái

bên ngoài của tâm.

Chủ đề chính của kinh Lăng Già là tự chứng thắng trí tức là bát nhã trí, thắng trí chính là chân lý tối thượng của Đại Thừa, với mục đích giúp cho chúng ta tự giác tức là tự chứng thắng trí.

Trong kinh Lăng Già đưa ra chương ngại của văn tự ngôn ngữ văn tự để đưa ta vào phân biệt vọng chấp, đòi hỏi ta phải rời xa tất cả từ sự học vấn tìm cầu đối tượng không lệ thuộc vào sự giúp đỡ của người khác.

Tất cả những gì cần đạt tự chứng thắng trí đã trở về sẵn với chúng ta tức là sự tự chứng của chính đức Phật. Tự chứng thắng trí nhấn mạnh về Định, vắng sự giải thích, vắng ngôn ngữ. Điều rất ráo nhất của mỗi chúng ta cần phải đạt được sự an lạc giải thoát ở nội tâm mà Lăng Già gọi là sự tự chứng thánh trí, thiền tông gọi là kiến tính.

Sự chứng ngộ của đức Phật và chúng sinh là sự chuyển mê khai ngộ, chuyển nhiễm thành tịnh, chuyển chúng sinh tính thành Phật tính.

Tác giả: **Nguyễn Thị Ngọc Nhi (Thích nữ Giác Pháp)**

Học viên Cao học Khóa V - Học viện PGVN tại Huế.

Tài liệu tham khảo:

- 1] Gunabhadra (Câu-na-bạt-đà-la) dịch vào khoảng 443 TL.
- 2] Nhập Lăng Già Kinh (楞伽經), mười quyển do Ngài Bodhiruci dịch khoảng 513 T.L.
- 3] Đại Thừa Nhập Lăng Già Kinh (楞伽經), bảy quyển, do Ngài Sikshananda (Thực-xoa-nan-đà) dịch vào khoảng 704 T.L.
- 4] Thích Thanh Từ dịch, Kinh Lăng Già tâm ấn, NXB Tôn Giáo, Hà Nội, 2001.
- 5] Sư Bà Diệu Không, Kinh Lăng Già tâm ấn, dịch bản sơ giải của ngài Hàm Thị (1970).
- 6] Nghiên cứu kinh Lăng Già, D.T. Suzuki, Thích Chơn Thiện và Trần Tuấn Mẫn dịch, GHPGVN, Ban GDTN, TP. Hồ Chí Minh, 1992.
- 7] D. T Suzuki, Kinh Lăng Già, Thích Chơn Thiện & Trần Tuấn Mẫn dịch

8] Thích Nữ Trí Hải dịch Kinh Đại thừa Nhập Lăng Già, Chùa Tịnh Luật xuất bản PL. 2546.

9] Kinh Lăng Già, Dịch giả: HT. Duy Lực, Nhà xuất bản: Nhà Xuất Bản Tôn Giáo. 1994.

10] Trần trọng Kim. Lăng Ca kinh tức kinh Lăng già- Tân Việt XB 1964.

11] Thích Kiên Định, Lược sử văn học Sanskrit & Hán tạng Phật giáo NXB Thuận Huế 2008.

12] D.T Suzuki, Thiền và kinh Lăng Già, Trúc Thiên dịch Thành Duy thức luận, Thích Thiện Siêu dịch, VNCPHVN, TP. Hồ Chí Minh, 1996.

13] Nhất Hạnh, Giảng luận Duy biểu học, Lá Bối, 1996

14] Duy thức tam thập tụng, Thích Thiện Hoa dịch (trong Duy thức học), THPGTP Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh, 1992.

Chú thích:

[1] Tương truyền kinh này được truyền trao từ thời Sơ Tổ đến Ngũ Tổ, chỉ là ước đoán của người sau, nhưng đến Lục Tổ thì chỉ nghe Kinh Càng. Kinh Kim Càng có thể nói là một phần rút gọn của ý nghĩa kinh Lăng-già, vì biến ngôn từ và tính cách bác học của Lăng già thường làm người lạc lối. Câu nói của Lục Tổ “Bản lại vô nhất vật” gần gũi và dễ thuộc lòng, nhưng nếu so sánh với Lăng-già, một đoạn kệ tán “Nhất thiết vô Niết-bàn, vô hữu Niết-bàn Phật, vô hữu Phật Niết-bàn...” thì nội dung không khác gì nhau. Người học thiền nếu hiểu thì xem kinh không có gì ngại.

[2] Anutpattikadharmaśhanti (skt)-Nhấn đạt được qua hiểu biết rằng tất cả mọi hiện tượng đều không sinh. Sự hiểu biết về tính không và vô sinh của chư Bồ Tát, những vị đã đạt được Bát Địa hay Bất Thối Địa.

[3] Đây là một trạng thái thanh tịnh tuyệt đối của tâm không có dấu vết nhị biên, nó là sự đồng nhất hoàn toàn của cái ngã với như như hay như thị (tathatà) của các sự vật, và không có ý tưởng nào về sinh, trụ, diệt. Khi thấy rằng tất cả các sự vật đều sinh khởi từ sự chuyển biến của chính tự tâm (svacitta).

[4] (2) Hay vô khai phát hạnh, không có mục đích, một trạng thái hóa giải toàn hảo khi người ta không để ý chút nào về việc làm cái gì đó riêng cho một cá nhân nào đó. Mặt trời được gọi là vô công dụng, với mục đích trong vận hành của nó khi nó chiếu vào cái chính và cái bất chính.